



A member of MGI International

Thành viên Hãng Kiểm toán MGI Quốc tế

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015  
đã được soát xét**

**NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	02-04
<b>Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính</b>	05
<b>Báo cáo Tài chính đã được soát xét</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-31

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 686/QĐ/BNN-TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103004779 đăng ký lần đầu ngày 02/07/2004, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 18/08/2014 với mã số doanh nghiệp là 0101508664 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 72, đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội. Tuy nhiên, toàn bộ khối sản xuất và một phần khối văn phòng của Công ty đặt tại Lô 3, CN3, khu công nghiệp Ngọc Hồi, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

#### **Hội đồng quản trị**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Ông: Nguyễn Thành Nam	Chủ tịch
Ông: Vũ Hồng Tuyền	Phó Chủ tịch
Ông: Đặng Trường Giang	Uỷ viên
Ông: Lê Duy Toàn	Uỷ viên
Bà: Lê Diễm Thanh	Uỷ viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Ông: Nguyễn Thành Nam	Tổng Giám đốc
Ông: Vũ Hồng Tuyền	Phó Tổng Giám đốc
Bà: Lê Diễm Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lê Duy Toàn	Phó Tổng Giám đốc

#### **Ban Kiểm soát**

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức vụ</b>
Bà: Phạm Thị Phúc	Trưởng ban
Ông: Đặng Minh Quốc	Thành viên
Ông: Nguyễn Quang Lộc	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.



## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2015

**TM. Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Thành Nam**

**PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

*Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2015*

**THAY MẶT HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



**Nguyễn Thành Nam**  
Chủ tịch Hội đồng quản trị



Số : 1049/BCSX/TC/NV7

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp lập ngày 15/07/2015 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 được trình bày từ trang 06 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp tại ngày 30/06/2015, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng tiền lưu chuyển cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Ngô Quang Tiên****Phó Giám đốc**

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0448-2014-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ  
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2015

**Nguyễn Thành Công****Kiểm toán viên**

Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 1912-2014-126-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>185.891.429.853</b>	<b>177.666.948.365</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>12.501.335.372</b>	<b>28.846.652.741</b>
1. Tiền	111		11.801.335.372	11.546.652.741
2. Các khoản tương đương tiền	112		700.000.000	17.300.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>91.900.609.459</b>	<b>89.048.191.661</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	71.445.765.767	81.407.558.794
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	17.138.816.012	4.901.453.450
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	3.634.243.810	3.057.395.547
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.05	(318.216.130)	(318.216.130)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.06	<b>81.240.735.175</b>	<b>58.621.623.703</b>
1. Hàng tồn kho	141		81.240.735.175	58.621.623.703
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>248.749.847</b>	<b>1.150.480.260</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09	248.749.847	1.077.362.335
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	73.117.925
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>143.253.738.151</b>	<b>163.438.152.747</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>138.100.828.399</b>	<b>158.811.300.989</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	138.100.828.399	158.811.300.989
- Nguyên giá	222		352.498.032.239	341.305.403.260
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(214.397.203.840)	(182.494.102.271)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.08	<b>2.246.318.182</b>	<b>1.688.400.000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.246.318.182	1.688.400.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.906.591.570</b>	<b>2.938.451.758</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	2.906.591.570	2.938.451.758
2. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>329.145.168.004</b>	<b>341.105.101.112</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015  
( Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>103.756.636.066</b>	<b>117.414.019.381</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>98.756.636.066</b>	<b>112.414.019.381</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	30.186.238.332	33.585.761.987
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	211.072.490	537.955.531
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	6.754.726.918	9.625.627.662
4. Phải trả người lao động	314		19.235.119.557	22.259.376.331
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	3.504.867.992	2.164.455.648
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	28.977.060.767	36.273.205.506
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		9.887.550.010	7.967.636.716
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>225.388.531.938</b>	<b>223.691.081.731</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.15	<b>225.388.531.938</b>	<b>223.691.081.731</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		108.000.000.000	108.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		108.000.000.000	108.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.860.929.638	14.860.929.638
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		68.987.562.191	51.337.728.362
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		33.540.040.109	49.492.423.731
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		33.540.040.109	49.492.423.731
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>329.145.168.004</b>	<b>341.105.101.112</b>

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu



Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng



Tạ Thị Tuyết Nga

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Nam



**BÁO CÁO**  
**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	337.541.726.177	284.976.795.313
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	197.958.328	445.711.843
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		337.343.767.849	284.531.083.470
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	276.213.021.013	233.923.349.038
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		61.130.746.836	50.607.734.432
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	225.162.426	263.256.521
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	1.644.012.133	2.003.526.035
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.606.722.730	1.905.445.607
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	2.602.498.853	1.917.755.628
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	24.240.804.094	21.622.587.974
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32.868.594.182	25.327.121.316
12. Thu nhập khác	31	VI.6	673.764.546	517.250.000
13. Chi phí khác	32			
14. Lợi nhuận khác	40		673.764.546	517.250.000
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		33.542.358.728	25.844.371.316
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	7.356.283.869	5.665.052.170
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		26.186.074.859	20.179.319.146
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		26.186.074.859	20.179.319.146
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	2.425	2.491

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đào Thị Thu Hoài

Tạ Thị Tuyết Nga

Nguyễn Thành Nam



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	33.542.358.728	25.844.371.316
2. Điều chỉnh cho các khoản		35.137.572.683	24.794.225.875
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	34.244.193.963	23.464.699.105
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(713.344.010)	(575.918.837)
- Chi phí lãi vay	06	1.606.722.730	1.905.445.607
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	68.679.931.411	50.638.597.191
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.540.381.126	2.861.230.266
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(22.619.111.472)	4.945.768.193
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(3.011.677.647)	3.211.151.148
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	860.472.676	(666.063.345)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(938.899.530)	(1.190.568.452)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.709.962.234)	(9.309.222.070)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(492.600.000)	(241.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	33.308.534.330	50.249.892.931
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(21.779.056.424)	(44.088.409.862)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	600.000.000	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	167.889.464	120.918.837
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(21.011.166.960)	(43.967.491.025)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	74.830.641.853	127.605.518.070
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(82.126.786.592)	(110.674.776.675)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(21.346.540.000)	(16.232.625.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(28.642.684.739)	698.116.395
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(16.345.317.369)	6.980.518.301
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	28.846.652.741	32.171.489.221
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12.501.335.372	39.152.007.522

Hà Nội, ngày 15 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu

Đào Thị Thu Hoài

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thành Nam



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN-TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 0103004779 ngày 02/07/2004, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 18/08/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với mã số doanh nghiệp là 0101508664.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 108.000.000.000 đồng (Một trăm lẻ tám tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của Công ty tại số 72, đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- ✓ In bản đồ, sách báo, văn hóa phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho mọi ngành kinh tế;
- ✓ Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in và các dịch vụ liên quan đến ngành in, văn phòng phẩm;
- ✓ Thiết kế tạo mẫu in, dịch vụ quảng cáo thương mại;
- ✓ Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- ✓ Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê;
- ✓ Kinh doanh, xuất nhập khẩu sắt thép, kim loại màu, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh và linh kiện kèm theo; hàng nông sản, nhựa và các sản phẩm từ nhựa;
- ✓ Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến thời điểm 30/06/2015, Công ty bao gồm Văn phòng tại số 72, đường Trường Chinh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội; khối sản xuất và một phần khối văn phòng của Công ty đặt tại Lô 3, CN3, khu công nghiệp Ngọc Hồi, thành phố Hà Nội. Tháng 6/2015, Công ty quyết định thành lập Chi



nhánh Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp tại Hưng Yên địa chỉ tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Hiện tại, Chi nhánh của Công ty tại Hưng Yên đang trong quá trình đầu tư và xây dựng.

**Tổng số các công ty con: 02 công ty**

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02 công ty  
Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

**Danh sách các công ty con được hợp nhất:**

**Công ty TNHH Bao bì APP**

Địa chỉ: KCN Hòa Phát, Hưng Yên

Vốn điều lệ: 27.000.000.000 đồng

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Ngành nghề kinh doanh: In ấn và dịch vụ liên quan đến in.

**Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC**

Địa chỉ: 72 Trường Chinh, Đống Đa, Hà Nội

Vốn điều lệ: 5.400.000.000 đồng

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

Ngành nghề kinh doanh: In ấn, thương mại, dịch vụ chống giả.

## **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán -**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của các chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số VII.06.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

### 2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

### 3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

#### a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.



Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

#### **b. Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

### **5. Nguyên tắc kế toán phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.



## **6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

### **a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

### **b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

### **c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

### **d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo. Thời gian khấu hao TSCĐ được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

## **8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản



xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
- b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:
  - Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
  - Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
  - Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

### **10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.



Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

## **12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

## **13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

### **a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

### **b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

### **a. Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### **b. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo



kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
  - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
  - Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
  - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### **c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **d. Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

### **15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).



## **16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

## **17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

## **18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

## **19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**



Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

## **20. Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

## **21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

### **a. Công cụ tài chính**

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **b. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.



## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>1 . Tiền và các khoản tương đương tiền</b>				
Tiền mặt tại quỹ	837.769.173	-	215.813.659	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.963.566.199	-	11.330.839.082	-
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn < 3 tháng)	700.000.000	-	17.300.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>12.501.335.372</b>	<b>-</b>	<b>28.846.652.741</b>	<b>-</b>
<b>2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>				
Phải thu khách hàng	71.445.765.767	-	81.407.558.794	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	16.799.670.182	-	16.370.944.700	-
- Công ty CP Bóng đèn phích nước Rạng Đông	7.645.423.201	-	11.908.352.284	-
- CN Công ty TNHH Thực phẩm Orion Vina	6.869.822.554	-	7.429.684.599	-
- Các khách hàng khác	40.130.849.830	-	45.698.577.211	-
<b>Cộng</b>	<b>71.445.765.767</b>	<b>-</b>	<b>81.407.558.794</b>	<b>-</b>
<b>3 . Trả trước người bán ngắn hạn</b>				
Trả trước cho người bán	17.138.816.012	-	4.901.453.450	-
- Công ty P.T SURY A PAMENANG	6.636.171.559	-	-	-
- Công ty Quản lý Khai thác KCN Phố Nối A	8.348.071.424	-	-	-
- Công ty TNHH Thiết bị in và Bao bì	-	-	586.922.250	-
- Trả trước cho người bán khác	2.154.573.029	-	4.314.531.200	-
<b>Cộng</b>	<b>17.138.816.012</b>	<b>-</b>	<b>4.901.453.450</b>	<b>-</b>
<b>4 . Phải thu ngắn hạn khác</b>				
Phải thu khác	417.521.623	-	315.960.997	-
Tạm ứng	147.700.000	-	193.200.000	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.844.164.500	-	2.528.480.900	-
Dư nợ phải trả, phải nộp khác	224.857.687	-	19.753.650	-
<b>Cộng</b>	<b>3.634.243.810</b>	<b>-</b>	<b>3.057.395.547</b>	<b>-</b>
<b>5 . Nợ xấu</b>				
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	318.216.130	318.216.130	318.216.130	318.216.130
+ Công ty Cổ phần HA Pharma	80.668.600	80.668.600	80.668.600	80.668.600
+ Công ty CP Liên doanh Lily Pháp	237.547.530	237.547.530	237.547.530	237.547.530
- Các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu.	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>318.216.130</b>	<b>318.216.130</b>	<b>318.216.130</b>	<b>318.216.130</b>

## 6 . Hàng tồn kho

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	59.439.286.456	-	39.954.498.711	-
Công cụ, dụng cụ	712.218.062	-	879.996.062	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.230.611.705	-	5.350.690.908	-
Thành phẩm	10.590.541.610	-	5.242.029.999	-
Hàng hóa	7.268.077.342	-	7.194.408.023	-
<b>Cộng</b>	<b>81.240.735.175</b>	<b>-</b>	<b>58.621.623.703</b>	<b>-</b>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2015: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 30/06/2015: 0 đồng;

## 7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ	52.457.966.884	272.393.336.567	13.744.935.347	2.709.164.462	341.305.403.260
Số tăng trong kỳ	-	12.859.274.100	674.447.273	-	13.533.721.373
<i>Mua trong kỳ</i>	-	12.859.274.100	674.447.273	-	13.533.721.373
Số giảm trong kỳ	-	2.341.092.394	-	-	2.341.092.394
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	2.341.092.394	-	-	2.341.092.394
Số dư cuối kỳ	52.457.966.884	282.911.518.273	14.419.382.620	2.709.164.462	352.498.032.239
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	23.701.225.469	151.263.921.441	5.909.177.437	1.619.777.924	182.494.102.271
Số tăng trong kỳ	3.013.224.148	29.380.038.048	1.608.411.767	242.520.000	34.244.193.963
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	3.013.224.148	29.380.038.048	1.608.411.767	242.520.000	34.244.193.963
Số giảm trong kỳ	-	2.341.092.394	-	-	2.341.092.394
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	2.341.092.394	-	-	2.341.092.394
Số dư cuối kỳ	26.714.449.617	178.302.867.095	7.517.589.204	1.862.297.924	214.397.203.840
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	28.756.741.415	121.129.415.126	7.835.757.910	1.089.386.538	158.811.300.989
Tại ngày cuối kỳ	25.743.517.267	104.608.651.178	6.901.793.416	846.866.538	138.100.828.399

Trong đó:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 30/06/2015 đã dùng để thế chấp bảo đảm các khoản vay: 3.055.436.448

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 30/06/2015 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 108.287.065.715

## 8 . Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2015	01/01/2015
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.246.318.182	1.688.400.000
- DA mở rộng cơ sở sản xuất tại KCN Ngọc Hồi	1.688.400.000	1.688.400.000
- Đầu tư mua sắm tài sản cố định	481.818.182	-
- DA mở rộng sản xuất tại KCN Phố Nối - Hưng Yên	76.100.000	-
	<b>2.246.318.182</b>	<b>1.688.400.000</b>



9 . Chi phí trả trước	30/06/2015	01/01/2015
a, Chi phí trả trước ngắn hạn	248.749.847	1.077.362.335
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	248.749.847	1.077.362.335
b, Chi phí trả trước dài hạn	2.906.591.570	2.938.451.758
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.906.591.570	2.938.451.758
<b>Cộng</b>	<b>3.155.341.417</b>	<b>4.015.814.093</b>

10 . Phải trả người bán ngắn hạn	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	30.186.238.332	30.186.238.332	33.585.761.987	33.585.761.987
- VP Công ty Rieckermann Gmbh tại HN	4.289.154.059	4.289.154.059	2.278.071.105	2.278.071.105
- Công ty TNHH Bao bì Giấy nhôm NewToyo	4.230.306.487	4.230.306.487	2.422.153.663	2.422.153.663
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	21.666.777.786	21.666.777.786	28.885.537.219	28.885.537.219
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>30.186.238.332</b>	<b>30.186.238.332</b>	<b>33.585.761.987</b>	<b>33.585.761.987</b>

11 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/06/2015	01/01/2015
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	211.072.490	537.955.531
- Công ty CP Dược thảo Nhất Nhất	56.304.750	-
- Công ty CP Giống - Vật tư NN CNC Việt Nam	36.000.000	-
- Công ty CP Thương mại Eupharma	-	39.000.000
- Công ty CP Thủy Tạ	-	50.383.050
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	118.767.740	448.572.481
<b>Cộng</b>	<b>211.072.490</b>	<b>537.955.531</b>

12 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2015
Thuế giá trị gia tăng	1.138.965.421	53.017.657.648	53.156.820.315	999.802.754
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	3.842.720.219	3.842.720.219	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	7.573.581.842	7.635.112.351	10.709.962.234	4.498.731.959
Thuế thu nhập cá nhân	66.268.947	1.601.407.170	1.642.918.421	24.757.696
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	-	970.665.851	935.430.851	35.235.000
Các loại thuế khác	846.811.452	437.108.057	87.720.000	1.196.199.509
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	160.479.777	160.479.777	-
<b>Cộng</b>	<b>9.625.627.662</b>	<b>67.665.151.073</b>	<b>70.536.051.817</b>	<b>6.754.726.918</b>

(\*) Trong đó:

- Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ:	7.356.283.869
- Thuế TNDN truy thu năm 2013, 2014 theo quyết định của Cục thuế Hà Nội:	278.828.482
	<b>7.635.112.351</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13 . Phải trả ngắn hạn khác	30/06/2015	01/01/2015
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Kinh phí công đoàn	1.285.056.899	1.170.715.419
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	133.355.315	59.948.289
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	2.079.455.778	905.498.745
+ Phải trả về cổ tức	290.147.150	36.687.150
+ Tiền ký quỹ của công nhân học nghề	148.377.200	143.247.200
+ Lãi vay cán bộ nhân viên	667.823.200	-
+ Phải trả phải nộp khác	973.108.228	725.564.395
- Phải thu khác dư Có	7.000.000	28.293.195
<b>Cộng</b>	<b>3.504.867.992</b>	<b>2.164.455.648</b>

14 . Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2015	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2015
<b>14.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>28.977.060.767</b>	<b>74.830.641.853</b>	<b>82.126.786.592</b>	<b>36.273.205.506</b>
a, Vay ngắn hạn	28.977.060.767	74.830.641.853	82.126.786.592	36.273.205.506
<i>Ngân hàng NN và PT Nông thôn CN Hà Nội (1)</i>	<i>7.997.060.767</i>	<i>67.217.791.853</i>	<i>73.460.451.592</i>	<i>14.239.720.506</i>
<i>Vay cán bộ nhân viên (2)</i>	<i>20.980.000.000</i>	<i>7.612.850.000</i>	<i>8.666.335.000</i>	<i>22.033.485.000</i>
b, Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
c, Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	-	-
<b>14.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>5.000.000.000</b>	-	-	<b>5.000.000.000</b>
a, Vay dài hạn	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000
<i>Ngân hàng NN và PT Nông thôn CN Hà Nội (3)</i>	<i>5.000.000.000</i>	-	-	<i>5.000.000.000</i>
b, Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
<b>14.3 Số có khả năng trả nợ</b>	<b>33.977.060.767</b>			<b>41.273.205.506</b>
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	28.977.060.767	-	-	36.273.205.506
b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	5.000.000.000	-	-	5.000.000.000

**Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính:**

(1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 1500LAV201403578 ngày 07/08/2014. Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2014 - 2015; Thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng từ ngày 07/08/2014 đến ngày 07/08/2015; Phương thức bảo đảm tiền vay: Cho vay một phần bằng tài sản đảm bảo, phần còn lại cho vay không có tài sản đảm bảo, tổng giá trị tài sản đảm bảo là: 97.582.856.554 đồng; Lãi suất vay: theo từng khế ước nhân nợ.

(2) Vay cán bộ công nhân viên Công ty, mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh; Lãi suất vay vốn: 8%/năm.

(3) Khoản vay theo hợp đồng vay trung hạn số 1503LAV201400025 ngày 27/01/2014 của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Hà Nội - PGD Ba Đình. Hạn mức tín dụng 21.000.000.000đ. Mục đích vay: thanh toán tiền mua máy in FLEXO Gallus. Thời hạn vay 60 tháng, lãi suất trong hạn kỳ đầu 10%/năm, các kỳ tiếp theo áp dụng lãi suất điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi phạt quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Tài sản đảm bảo là: máy cắt dao tự động và máy uốn dao tự động. Lãi suất tại ngày 30/06/2015 là 8,5%/năm.



## 15 . Vốn chủ sở hữu

## 15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 01)

## 15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	01/01/2015
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Cổ đông khác	108.000.000.000	108.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>108.000.000.000</b>	<b>108.000.000.000</b>

## 15.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	108.000.000.000	81.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	108.000.000.000	81.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	21.600.000.000	16.200.000.000

## 15.4. Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.800.000	10.800.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	10.800.000	10.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.800.000	10.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.800.000	10.800.000
- Cổ phiếu phổ thông	10.800.000	10.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

## 15.5. Các quỹ của doanh nghiệp:

	30/06/2015	01/01/2015
- Quỹ đầu tư phát triển	68.987.562.191	51.337.728.362
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
<b>1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>Doanh thu</b>		
- Doanh thu bán thành phẩm	272.953.820.307	227.121.862.347
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	15.310.487.831	13.457.260.206
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	49.277.418.039	44.397.672.760
<b>Cộng</b>	<b>337.541.726.177</b>	<b>284.976.795.313</b>
<b>2 . Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	197.958.328	445.711.843
<b>Cộng</b>	<b>197.958.328</b>	<b>445.711.843</b>
<b>3 . Giá vốn hàng bán</b>		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	217.988.360.610	179.909.692.274
- Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán	12.596.765.386	11.169.525.971
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	45.627.895.017	42.844.130.793
<b>Cộng</b>	<b>276.213.021.013</b>	<b>233.923.349.038</b>
<b>4 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	167.889.464	120.918.837
- Lãi chênh lệch tỷ giá	57.272.962	142.337.684
<b>Cộng</b>	<b>225.162.426</b>	<b>263.256.521</b>
<b>5 . Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay	1.606.722.730	1.905.445.607
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	37.289.403	98.080.428
<b>Cộng</b>	<b>1.644.012.133</b>	<b>2.003.526.035</b>
<b>6 . Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	545.454.546	455.000.000
- Các khoản khác	128.310.000	62.250.000
<b>Cộng</b>	<b>673.764.546</b>	<b>517.250.000</b>



	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
<b>7 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<b>24.240.804.094</b>	<b>21.622.587.974</b>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	24.240.804.094	21.622.587.974
- Chi phí nhân viên quản lý	12.495.809.338	12.933.620.536
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.130.317.139	5.326.829.611
- Chi phí bằng tiền khác	2.118.000.266	1.050.717.557
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.496.677.351	2.311.420.270
 <i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	 <b>2.602.498.853</b>	 <b>1.917.755.628</b>
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.602.498.853	1.917.755.628
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.115.647.536	1.615.377.136
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	442.077.978	188.436.624
- Chi phí khác	44.773.339	113.941.868
 <b>8 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	 <b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b>	 <b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>
a. Lợi nhuận trước thuế	33.542.358.728	25.844.371.316
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Thu nhập tính thuế TNDN (a)+(b)	33.542.358.728	25.844.371.316
c1. Thu nhập áp dụng thuế suất 22%	32.390.606.182	24.808.895.337
c2. Thu nhập áp dụng thuế suất 20%	1.151.752.546	1.035.475.979
d. Thuế TNDN = {(c1)*22% + (c2)*20%}	<u>7.356.283.869</u>	<u>5.665.052.170</u>
 <b>9 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	 <b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b>	 <b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>
Lợi nhuận sau thuế	26.186.074.859	20.179.319.146
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	10.800.000	8.100.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<u>2.425</u>	<u>2.491</u>
 <b>10 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	 <b>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</b>	 <b>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	211.998.972.960	182.430.353.256
Chi phí nhân công	48.650.214.420	34.287.001.187
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.244.193.963	23.464.699.105
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.095.132.080	23.690.378.143
Chi phí khác bằng tiền	2.687.851.723	1.644.318.643
<b>Cộng</b>	<u><u>325.676.365.146</u></u>	<u><u>265.516.750.334</u></u>

## VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

## 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính riêng cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

## 3 . Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát 6 tháng đầu năm 2015:

TT	Bộ phận	Thu nhập
1	Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc	1.715.441.962
2	Ban Kiểm soát	223.833.212
<b>Cộng</b>		<b>1.939.275.174</b>

## 4 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

## 5 . Công cụ tài chính

## Giá trị sổ kế toán

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và tương đương tiền	12.501.335.372	-	28.846.652.741	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	71.863.287.390	(318.216.130)	81.723.519.791	(318.216.130)
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-	-	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>84.364.622.762</b>	<b>(318.216.130)</b>	<b>110.570.172.532</b>	<b>(318.216.130)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	33.691.106.324	35.750.217.635
Chi phí phải trả	-	-
Các khoản vay	33.977.060.767	41.273.205.506
<b>Cộng</b>	<b>67.668.167.091</b>	<b>77.023.423.141</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.



- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

#### Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

#### Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ (30/06/2015)</b>			
Các khoản vay	28.977.060.767	5.000.000.000	33.977.060.767
Phải trả người bán	30.186.238.332	-	30.186.238.332
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	3.504.867.992	-	3.504.867.992
<b>Số đầu kỳ (01/01/2015)</b>			
Các khoản vay	36.273.205.506	5.000.000.000	41.273.205.506
Phải trả người bán	33.585.761.987	-	33.585.761.987
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	2.164.455.648	-	2.164.455.648

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.



**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**6 . Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA). Số liệu liên quan tới Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2014 của Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).

Riêng số liệu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giai đoạn từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 đã được Công ty lập lại cho phù hợp với quy định về lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất tại thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Một số chi tiêu đã được phân loại và điều chỉnh lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay:

**Bảng cân đối kế toán riêng**

Phân loại, trình bày lại			Đã trình bày trên báo cáo năm trước		
Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền
<b>TÀI SẢN</b>			<b>TÀI SẢN</b>		
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	89.048.191.661	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	86.326.510.761
Phải thu ngắn hạn khác	136	3.057.395.547	Các khoản phải thu khác	135	335.714.647
Tài sản ngắn hạn khác	150	1.150.480.260	Tài sản ngắn hạn khác	150	3.872.161.160
Tài sản ngắn hạn khác	155	-	Tài sản ngắn hạn khác	158	2.721.680.900
<b>NGUỒN VỐN</b>			<b>NGUỒN VỐN</b>		
Quỹ đầu tư phát triển	418	51.337.728.362	Quỹ đầu tư phát triển	417	44.514.749.419
Quỹ dự phòng tài chính		-	Quỹ dự phòng tài chính	418	6.822.978.943





**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP**

Địa chỉ: số 72, đường Trường Chinh, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

**Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>	<b>81.000.000.000</b>	<b>15.041.209.638</b>	<b>29.991.021.331</b>	<b>4.845.458.520</b>	<b>40.747.237.863</b>	<b>171.624.927.352</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	14.523.728.088	1.977.520.423	20.179.319.146	36.680.567.657
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	20.179.319.146	20.179.319.146
Tặng vốn	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ	-	-	14.523.728.088	1.977.520.423	-	16.501.248.511
Giảm vốn năm trước	-	(31.780.000)	-	-	(36.990.556.026)	(37.022.336.026)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(16.200.000.000)	(16.200.000.000)
Giảm khác	-	(31.780.000)	-	-	(20.790.556.026)	(20.822.336.026)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2014</b>	<b>81.000.000.000</b>	<b>15.009.429.638</b>	<b>44.514.749.419</b>	<b>6.822.978.943</b>	<b>23.936.000.983</b>	<b>171.283.158.983</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2015</b>	<b>108.000.000.000</b>	<b>14.860.929.638</b>	<b>51.337.728.362</b>	<b>-</b>	<b>49.492.423.731</b>	<b>223.691.081.731</b>
Tăng vốn trong kỳ	-	-	17.649.833.829	-	26.186.074.859	43.835.908.688
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	26.186.074.859	26.186.074.859
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Trích các quỹ	-	-	17.649.833.829	-	-	17.649.833.829
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	(42.138.458.481)	(42.138.458.481)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(21.600.000.000)	(21.600.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(20.062.347.123)	(20.062.347.123)
Chi trả khác	-	-	-	-	(476.111.358)	(476.111.358)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2015</b>	<b>108.000.000.000</b>	<b>14.860.929.638</b>	<b>68.987.562.191</b>	<b>-</b>	<b>33.540.040.109</b>	<b>225.388.531.938</b>

